TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2025/DS-ST
Ngày: 29-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bạch Tuyết;

2. Bà Nguyễn Hồng Trang.

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Lê Xuân Cường, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa***: bà Nguyễn Lâm Hà Thuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2024/TLST–DS ngày 13 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Huỳnh Thị Cẩm T, sinh năm 1993; cư trú tại: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh T (nay là ấp T, xã T, tỉnh T); vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: chị Nguyễn Cẩm P, sinh năm 1994; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T (nay là ấp T, xã T, tỉnh T), là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 16-7-2024), vắng mặt.

Bị đơn: chị Đặng Thị Hà D, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A đường P, Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh T (nay là Số A đường P, Ấp A, xã T, tỉnh T), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 11 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Cẩm T là chị Nguyễn Cẩm P trình bày:

Do quen biết với nhau nên chị T có 03 lần cho chị D vay tiền để làm ăn, tổng cộng 150.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 05-12-2021, vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng (từ ngày

05-12-2021 đến ngày 05-02-2022). Chị D có ký tên nhận nợ vào "Đơn xin mượn nợ đề ngày 05-12-2021".

- Ngày 06-01-2022, vay 45.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng (từ ngày 06-01-2022 đến ngày 06-3-2022); ngày 20-01-2022, vay thêm 5.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 20-01-2022 đến ngày 06-3-2022. Hai khoản vay này được viết chung trong "Giấy mượn tiền đề ngày 06-01-2022", chị D có ký tên xác nhận nợ dưới mục "Người mượn tiền".

Cả 03 khoản vay trên hai bên đều thỏa thuận miệng lãi suất là 1,67%/tháng. Ngoài số tiền nợ vay 150.000.000 đồng trên giữa chị D và chị T còn có một số giao dịch chuyển khoản tiền với nhau nhiều lần, nhưng không liên quan đến số tiền nợ vay. Mặc dù chị T nhiều lần yêu cầu chị D trả nợ nhưng đến nay chị D vẫn không trả tiền. Do đó, chị T khởi kiện yêu cầu chị D trả số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 1,67%/tháng trên số tiền gốc từ ngày vay đến ngày giải quyết xong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Đặng Thị Hà D trình bày:

Ngày 05-9-2021 chị có vay của chị T số tiền 100.000.000 đồng để buôn bán làm ăn, chị có ký vào Đơn xin mượn nợ với chị T, lãi suất thỏa thuận miệng 7%/tháng và chị có chuyển khoản trả tiền lãi đều đặn hàng tháng là 7.000.000 đồng cho chị T trong suốt 03 năm từ tháng 9-2021, tổng số tiền lãi đã chuyển khoản là 252.000.000 đồng. Chị chuyển tiền từ số tài khoản của chị 050118121276 Ngân hàng S – P1 đến số tài khoản 0888088585 Ngân hàng TMCP C và Ngân hàng S đứng tên chị T. Khi chuyển tiền chị không ghi rõ nội dung chuyển khoản là tiền gì, đến nay tiền gốc chị chưa trả nhưng tiền lãi đã trả vượt quá số tiền nợ gốc, yêu cầu tòa án xem xét giải quyết buộc chị T hoàn trả lại cho chị số tiền đã trả dôi dư.

Đối với giấy mượn tiền đề ngày 06-01-2022 DL nội dung "*chị D ...có mượn của em Huỳnh Thị Cẩm T số tiền 45.000.000 đ...., hứa với em Huỳnh Thị Cẩm T đến ngày 06.03.2022 DL tôi sẽ trả đủ...; 20/01/2022 chị D lấy thêm 5.000.000 năm triệu đồng"* không phải do chị ký nhận, chị không yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký họ tên trong giấy.

Chị không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của chị T, bởi vì chị chỉ vay chị T 100 triệu đồng và đã trả tiền lãi hơn tiền gốc, số tiền 50.000.000 đồng chị không ký vay chị T.

Tại phiên tòa sơ thẩm: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị P có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn chị D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng (nguyên đơn) trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải

quyết vụ án; bị đơn chị D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, đề nghị tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị D.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Cẩm T đối với chị Đặng Thị Hà D. Buộc chị D phải có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị T là chị P vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn chị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị P và chị D.

[1.2] Về việc ủy quyền của đương sự: ngày 14-02-2025 chị D ký kết Giấy ủy quyền cho ông Võ Đức T1 đại diện chị D tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là bị đơn, được Văn phòng C1 chứng thực số 48, quyển số 01/2025/SCT/CK,ĐC (bút lục số 26-27). Ngày 05-9-2025 ông T1 có văn bản chấm dứt thực hiện việc ủy quyền theo Giấy ủy quyền nêu trên. Việc ông T1 chấm dứt thực hiện việc ủy quyền phù hợp với quy định tại điểm d khoản 3 Điều 140 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.3] Về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu của đương sự: tại đơn khởi kiện ngày 19-11-2024, chị T yêu cầu chị D trả số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,67%/tháng từ ngày vay tiền tạm tính đến ngày 10-12-2024 là 89.519.500 đồng, tổng cộng số tiền 239.519.500 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của chị T có đơn xin thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chị D trả tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật, phần tiền lãi yêu cầu dôi dư so với đơn khởi kiện chị xin rút lại. Xét thấy việc người đại diện theo ủy quyền thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi suất là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội, căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của chị T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về tiền nợ gốc: Xét yêu cầu khởi kiện của chị T yêu cầu chị D trả số tiền nợ vay gốc 150.000.000 đồng, thấy rằng:

[2.1.1] Chị D thừa nhận có nợ chị T 100.000.000 đồng; chữ ký và chữ viết họ tên tại vị trí người mượn tiền trong Đơn xin mượn nợ đề ngày 05 tháng 12 năm 2021 (bút lục số 32) chị T cung cấp là do chị D ký nhận. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa chị T và chị D là có thật và hợp pháp, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án, chị D cho rằng đã nhiều lần trả tiền lãi cho chị T, tổng cộng số tiền lãi đã trả là 252.000.000 đồng, vượt quá số tiền nợ gốc và yêu cầu khấu trừ vào tiền nợ gốc. Tuy nhiên, chị D không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả nợ gốc, cũng không chứng minh được việc thỏa thuận lãi suất 7%/tháng, những chứng từ sao kê ngân hàng mà Tòa án thu thập về giao dịch chuyển tiền giữa D và chị T từ 2021 đến nay, kết quả sao kê không thể hiện thông tin người nhận chuyển khoản, nội dung giao dịch là tiền lãi hay mục đích khác. Do đó, chưa đủ cơ sở xác định đó là khoản tiền lãi chị D thanh toán cho hợp đồng vay nêu trên.

[2.1.2] Đối với khoản vay 50.000.000 đồng: chị D cho rằng không vay chị T số tiền này và không thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên Đặng Thị Hà D trong "giấy mượn tiền ngày 06-01-2022" (bút lục số 31) là do chị ký nhận, nhưng chị không thực hiện yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết họ tên để chứng minh lời trình bày của chị là có cơ sở. Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai chị D ngày 04-7-2024 trong hồ sơ vụ án thụ lý số 155/2024/TLST-DS ngày 03-6-2024 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa chị T và chị D (vụ án này đình chỉ do nguyên đơn rút đơn khởi kiện), chị D thừa nhận có vay tiền chị T 03 lần, tổng số tiền 150.000.000 đồng (trong đó có khoản vay 50.000.000 đồng), đồng ý trả tiền, xin trả dần hàng tháng 2.000.000 đồng và không trả tiền lãi. Do đó, có căn cứ xác định chị D có vay của chị T số tiền 50.000.000 đồng, nên việc chị T yêu cầu chị D trả tiền là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: căn cứ "Đơn xin mượn nợ đề ngày 05 tháng 12 năm 2021" nguyên đơn cung cấp không thể hiện thời hạn vay số tiền 100.000.000 đồng là bao lâu, không chứng minh được đã báo trước cho bị đơn thời gian hợp lý để trả nợ khi nào; về lãi suất nguyên đơn trình bày mức lãi suất thỏa thuận miệng là 1,67%/tháng, bị đơn trình bày lãi suất 07%/tháng và có trả lãi đều đặn mỗi tháng 7.000.000 đồng, nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả tiền lãi; "Giấy mượn tiền ngày 06.01.2022 DL vay 45.000.000 đồng, ngày 22-01-2022 vay 5.000.000 đồng", thời gian trả tiền là ngày 06-03-2022 DL và không thể hiện lãi suất vay, nguyên đơn trình bày lãi suất vay 1,67%/tháng, bị đơn không thừa nhận ký nhận khoản nợ này, nên không có cơ sở xác định khoản vay này các bên có thỏa thuận lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 468, các Điều 466, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa chị T và chị D là hợp đồng không kỳ hạn, có tranh chấp về lãi suất (khoản vay 100.000.000 đồng) và hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi

(khoản vay 50.000.000 đồng). Do bị đơn chị D vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên phải có nghĩa vụ trả tiền lãi theo mức lãi suất cụ thể như sau:

- Khoản vay 100.000.000 đồng: lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự (0,83%/tháng) tại thời điểm trả nợ:

100.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 09 tháng 26 ngày (từ ngày khởi kiện 03-12-2024 đến ngày 29-9-2025) = 8.189.333 đồng.

- Khoản vay 50.000.000 đồng: tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (0,83%/tháng) trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc:

50.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 42 tháng 22 ngày (từ ngày 07-3-2022 đến ngày 29-9-2025) = 17.743.333 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi tổng số tiền nợ vay 150.000.000 đồng là 25.932.666 đồng (làm tròn 25.933.000 đồng).

[2.3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc chị D phải có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 29-9-2025 là 25.933.000 đồng, tổng số tiền là 175.933.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: bị đơn chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5% x 175.933.000 đồng = 8.796.650 đồng (làm tròn 8.797.000 đồng).

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Cẩm T đối với chị Đặng Thị Hà D về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

1.1. Buộc chị Đặng Thị Hà D có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Cẩm T số tiền tổng cộng là 175.933.000 (một trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi tính đến ngày 29-9-2025 là 25.933.000 (hai mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30-9-2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (chị D) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Cẩm T đối với chị Đặng Thị Hà D về việc yêu cầu trả số tiền lãi theo mức lãi suất 1,67%/tháng, số tiền là 63.586.500 (sáu mươi ba triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, năm trăm) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Đặng Thị Hà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.797.000 (tám triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn) đồng.

Chị Huỳnh Thị Cẩm T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Cẩm T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.988.000 (năm triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005427 ngày 13-12-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại Uỷ ban nhân dân xã (phường) nơi đương sự cư trú.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 11 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Thúy